

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô,
xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 311/TTr-STC-CSG ngày 21/2/2012 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung bảng giá xe ô tô, xe gắn máy kèm theo Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 của UBND tỉnh Kon Tum làm cơ sở để tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Cục Thuế phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Khi giá cả có biến động tăng hoặc giảm từ 10% trở lên, giao Cục thuế tỉnh có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) xem xét điều chỉnh.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VB QPPL -BTP (b/c);
- Đoàn ĐBQH (b/c);
- Báo Kon Tum;
- Công an tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 3.
- Lưu VT-KTT H3.

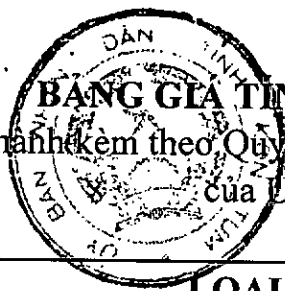
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



[Chữ ký]
Bùi Đức Lợi



DANH MỤC BỔ SUNG

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE GẮN MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2012/QĐ-UBND ngày 13 /3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	LOẠI XE GẮN MÁY	ĐVT	Đơn giá
I	HÃNG HONDA		
1	HONDA FUTURE FI (C) JC53 (Vành đúc, phanh đĩa)	Chiếc	30,0
2	HONDA FUTURE FI JC53	Chiếc	24,5
3	HONDA FUTURE FI JC53 (Vành nan, phanh đĩa)	Chiếc	29,0
4	HONDA JC53 FUTURE	Chiếc	24,5
5	HONDA JC53 FUTURE FI	Chiếc	30,0
II	HÃNG SUZUKI		
1	SUZUKI 125SS HAYATE SPECIAL EDITION	Chiếc	26,9
2	SUZUKI HAYATE 125SS	Chiếc	26,4
3	SUZUKI HAYATE 125SS FI	Chiếc	28,8
4	SUZUKI HAYATE SPECIAL EDITION UW125ZSC	Chiếc	24,9
5	SUZUKI X-BIKE FL125SCD	Chiếc	22,9
III	HÃNG YAMAHA		
1	YAMAHA 125	Chiếc	65,0
2	YAMAHA GRAVITA STD 31c4	Chiếc	24,4
3	YAMAHA JUPITER RC 31C5	Chiếc	26,6
IV	CÔNG TY VMEP		
1	SYM ANGEL + EZ110R VDA	Chiếc	13,7
2	SYM ATILA ELIZABETH EF1-VUB	Chiếc	35,0
V	CÔNG TY TNHH TM-SX HOA LÂM		
1	KYMCO CANDY DELUXE MMC 110cc	Chiếc	17,5
2	KYMCO CANDY MMC 110cc	Chiếc	17,5
3	KYMCO JOCKEY CK 125-SD25 (Thắng đĩa)	Chiếc	21,2
4	KYMCO JOCKEY CK 125-SD25 Thắng dùm (cơ)	Chiếc	20,2
5	KYMCO JOCKEY Fi 125-VC25 (Thắng đĩa)	Chiếc	26,2
6	KYMCO JOCKEY Fi 125-VC25 Thắng dùm (cơ)	Chiếc	25,2
V	CÔNG TY THỰC PHẨM VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ		
1	HAESUN 125	Chiếc	18,2
VI	CÔNG TY TNHH XE MÁY ĐÔ THÀNH		
1	FUSIN X.STAR C125-D	Chiếc	8,0
VII	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN T&T		
1	NAGOASI 110	Chiếc	5,8
2	VEMVIPI 110E	Chiếc	5,8
VIII	CÁC LOẠI KHÁC		
1	ESPERO 110VA	Chiếc	8,0
2	MTV 100	Chiếc	7,3
3	YAMACKD 110	Chiếc	7,2
4	YMJ 50	Chiếc	8,2



DANH MỤC BỔ SUNG

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 13/3/2012 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Loại xe	ĐVT	Đơn giá
I	FORD		
1	FORD FIESTA JA8 4D M6JA MT, 5 chỗ, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	490,0
2	FORD TRANSIT FFCCY.HFFA, 16 chỗ, năm 2005, Việt Nam	Chiếc	500,0
3	FORD TRANSIT FFCCY.HFFA, 16 chỗ, năm 2007, Việt Nam	Chiếc	600,0
II	HUYNDAI:		
1	HYUNDAI AERO SPACE LS, 47 chỗ, năm 2002, Hàn Quốc	Chiếc	800,0
2	HYUNDAI AVANTE HD-16GS-M4, 5 chỗ, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	495,0
3	HYUNDAI LIBERO SRX, tải 1 tấn, năm 2007, Hàn Quốc	Chiếc	280,0
III	SUZUKI:		
1	SUZUKI (Grand Vitara), thể tích 1995 cm ³ , Nhật Bản	Chiếc	878,0
2	SUZUKI Carry (Carry Blind Van), Ôtô tải Van, thể tích 970 cm ³ , Việt Nam	Chiếc	227,0
3	SUZUKI Carry (Carry Truck), thể tích 970 cm ³ , Việt Nam	Chiếc	193,0
4	SUZUKI Carry (Carry Window Van), 7 chỗ (màu bạc), thể tích 970 cm ³ , Việt Nam	Chiếc	
5	SUZUKI Carry (Carry Window Van), 7 chỗ, thể tích 970 cm ³ , Việt Nam	Chiếc	338,0
6	SUZUKI Carry (Super Carry Pro), Ôtô tải - không trợ lực, thể tích 1.59 cm ³ , Indonesia, nhập khẩu	Chiếc	215,0
7	SUZUKI Carry (Super Carry Pro), Ôtô tải - trợ lực, thể tích 1.59 cm ³ , Indonesia, nhập khẩu	Chiếc	225,0
IV	THACO		
1	THACO AUMARK 198, tải 1,98 tấn	Chiếc	349,0
2	THACO AUMARK 198-MBB, tải thùng có mui phủ 1,85 tấn	Chiếc	368,7
3	THACO AUMARK 198-MBM, tải thùng có mui phủ 1,85 tấn	Chiếc	368,7
4	THACO AUMARK 198-TK, tải thùng kín 1,8 tấn	Chiếc	368,6
5	THACO AUMARK250-MBB, tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	Chiếc	368,7
6	THACO AUMARK250-MBM, tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	Chiếc	368,7
7	THACO AUMARK250-TK, tải thùng kín 2,2 tấn	Chiếc	368,6
8	THACO FC099L, tải 0,99 tấn, thùng dài	Chiếc	184,0
9	THACO FC099L-MBB, tải thùng có mui phủ 990 kg	Chiếc	195,5
10	THACO FC099L-MBM, tải thùng có mui phủ 990 kg	Chiếc	195,5
11	THACO FC099L-TK, tải thùng kín 830 kg	Chiếc	200,0
12	THACO FC125, tải 1,25 tấn	Chiếc	158,0
13	THACO FC125-MBB, tải thùng có mui phủ 1,25 tấn	Chiếc	170,8
14	THACO FC125-MBM, tải thùng có mui phủ 1,25 tấn	Chiếc	168,0
15	THACO FC125-TK, tải thùng kín 1 tấn	Chiếc	173,6
16	THACO FC150, tải 1,5 tấn	Chiếc	173,0
17	THACO FC150-MBB, tải thùng có mui phủ 1,35 tấn	Chiếc	187,7
18	THACO FC150-MBM, tải thùng có mui phủ 1,3 tấn	Chiếc	183,1
19	THACO FC150-TK, tải thùng kín 1,25 tấn	Chiếc	189,4
20	THACO FC200-TK, tải 1,7 tấn, năm 2008, Việt Nam	Chiếc	360,0
21	THACO FC350, tải 3,5 tấn	Chiếc	246,0
22	THACO FC350-MBB, tải thùng có mui phủ 3,1 tấn	Chiếc	272,8
23	THACO FC350-MBM, tải thùng có mui phủ 3 tấn	Chiếc	272,8

STT	Loại xe	DVT	Đơn giá
24	THACO FC350-TK, tải thùng kín 2,74 tấn	Chiếc	269,1
25	THACO FC500-MBB, tải thùng có mui phủ 4,6 tấn	Chiếc	310,8
26	THACO FC500-TK, tải 5 tấn	Chiếc	284,0
27	THACO FC500-TK, tải thùng kín 4,5 tấn	Chiếc	307,1
28	THACO FC700, tải 7 tấn	Chiếc	314,0
29	THACO FC700-MBB, tải thùng có mui phủ 6,5 tấn	Chiếc	375,1
30	THACO FD099, tải tự đổ 990 kg	Chiếc	197,0
31	THACO FD125, tải tự đổ 1,25 tấn	Chiếc	189,0
32	THACO FD450, tải tự đổ 4,5 tấn	Chiếc	280,0
33	THACO FD800, tải tự đổ 8 tấn	Chiếc	484,0
34	THACO FLC150-MBB, tải có mui 1,3 tấn	Chiếc	225,7
35	THACO FLC150-MBM, tải có mui 1,35 tấn	Chiếc	230,0
36	THACO FLC150-TK, tải thùng kín 1,25 tấn	Chiếc	233,3
37	THACO FLC198, tải 1,98 tấn	Chiếc	226,0
38	THACO FLC198-MBB, tải có mui 1,7 tấn	Chiếc	242,6
39	THACO FLC198-MBM, tải có mui 1,78 tấn	Chiếc	247,2
40	THACO FLC198-TK, tải thùng kín 1,65 tấn	Chiếc	248,6
41	THACO FLC250, tải 2,5 tấn	Chiếc	244,0
42	THACO FLC250-MBB, tải có mui 2,2 tấn	Chiếc	263,1
43	THACO FLC250-MBM, tải có mui 2,3 tấn	Chiếc	265,9
44	THACO FLC250-TK, tải thùng kín 2,15 tấn	Chiếc	266,7
45	THACO FLC300, tải 3 tấn	Chiếc	256,0
46	THACO FLC300-MBB, tải có mui 2,75 tấn	Chiếc	277,1
47	THACO FLC300-MBM, tải có mui 2,8 tấn	Chiếc	278,5
48	THACO FLC300-TK, tải thùng kín 2,75 tấn	Chiếc	278,1
49	THACO FLC345, tải 3,45 tấn	Chiếc	321,0
50	THACO FLC345A, tải 3,45 tấn	Chiếc	301,0
51	THACO FLC345A-MBB, tải có mui 3,05 tấn	Chiếc	323,6
52	THACO FLC345A-MBM, tải có mui 3,2 tấn	Chiếc	324,9
53	THACO FLC345A-TK, tải thùng kín 3 tấn	Chiếc	326,6
54	THACO FLC345-MBB, tải 2,95 tấn, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	340,0
55	THACO FLC345-MBB, tải có mui 2,95 tấn	Chiếc	346,4
56	THACO FLC345-MBM, tải có mui 3 tấn	Chiếc	346,4
57	THACO FLC345-TK, tải thùng kín 2,7 tấn	Chiếc	349,5
58	THACO FLC450, tải 4,5 tấn	Chiếc	321,0
59	THACO FLC450-MBB, tải có mui 4 tấn	Chiếc	346,4
60	THACO FLC450-XTL, tải tập lái có mui 4 tấn	Chiếc	344,0
61	THACO FLC800, tải 8 tấn	Chiếc	437,0
62	THACO FLC800-4WD, tải 7,5 tấn, năm 2011, Việt nam	Chiếc	590,0
63	THACO FLC800-4WD-MBB, tải 7 tấn	Chiếc	555,0
64	THACO FLD1000, tải tự đổ 7 tấn	Chiếc	642,0
65	THACO FLD150, tải tự đổ 1,5 tấn	Chiếc	241,0
66	THACO FLD200, tải tự đổ 2 tấn	Chiếc	265,0
67	THACO FLD250, tải tự đổ 2,5 tấn	Chiếc	274,0
68	THACO FLD300, tải tự đổ 3 tấn	Chiếc	293,0
69	THACO FLD345, tải tự đổ 3,45 tấn	Chiếc	348,0
70	THACO FLD345-4WD, tải tự đổ 3,45 tấn - 2 cầu	Chiếc	380,0

STT	Loại xe	ĐVT	Đơn giá
71	THACO FLD500, tải tự đổ 4,99 tấn	Chiếc	366,0
72	THACO FLD750, tải tự đổ 7,2 tấn	Chiếc	463,0
73	THACO FLD750-4WD, tải tự đổ 6,5 tấn - 2 cầu	Chiếc	540,0
74	THACO FLD800, tải tự đổ 7,9 tấn	Chiếc	548,0
75	THACO FLD800-4WD, tải tự đổ 7,5 tấn - 2 cầu	Chiếc	607,0
76	THACO FTC345, tải 3,45 tấn	Chiếc	432,0
77	THACO FTC345-MBB, tải có mui phủ 3,05 tấn	Chiếc	457,3
78	THACO FTC345-MBM, tải có mui phủ 3,2 tấn	Chiếc	455,9
79	THACO FTC345-TK, tải thùng kín 3 tấn	Chiếc	457,7
80	THACO FTC450, tải 4,5 tấn	Chiếc	432,0
81	THACO FTC450-MBB, tải có mui phủ 4 tấn	Chiếc	457,3
82	THACO FTC700, tải 7 tấn	Chiếc	492,0
83	THACO FTC700-MBB, tải có mui phủ 6,5 tấn	Chiếc	517,2
84	THACO FTC820, tải 8,2 tấn	Chiếc	556,0
85	THACO FTD1200, tải tự đổ 12 tấn	Chiếc	1.123,0
86	THACO FTD1250, tải tự đổ 12,5 tấn	Chiếc	1.118,0
87	THACO HC550, tải 5,5 tấn	Chiếc	773,0
88	THACO HC550, tải 5,5 tấn	Chiếc	773,0
89	THACO HC600, tải 6 tấn	Chiếc	793,0
90	THACO HC600, tải 6 tấn	Chiếc	793,0
91	THACO HC750, tải 7,5 tấn	Chiếc	853,0
92	THACO HC750, tải 7,5 tấn	Chiếc	853,0
93	THACO HC750/D340, tải tự đổ 12,7 tấn	Chiếc	1.500,0
94	THACO HC750/D380, tải tự đổ 12,7 tấn	Chiếc	1.555,0
95	THACO HC750/D380A, tải tự đổ 12 tấn	Chiếc	1.555,0
96	THACO HC750A, tải 7,5 tấn	Chiếc	813,0
97	THACO HC750A, tải 7,5 tấn	Chiếc	813,0
98	THACO HC750-MBB, tải 6,8 tấn	Chiếc	907,2
99	THACO HC750-MBB, tải 6,8 tấn	Chiếc	907,2
100	THACO HC750-TK, tải 6,5 tấn	Chiếc	921,3
101	THACO HC750-TK, tải 6,5 tấn	Chiếc	921,3
102	THACO HD65, tải 2,5 tấn	Chiếc	445,0
103	THACO HD65, tải 2,5 tấn, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	507,0
104	THACO HD65-LMBB, tải thùng có mui 1,55 tấn	Chiếc	480,0
105	THACO HD65-LTK, tải thùng kín 1,6 tấn	Chiếc	478,5
106	THACO HD65-MBB, tải thùng có mui phủ 2 tấn	Chiếc	487,6
107	THACO HD65-TK, tải thùng kín 2 tấn	Chiếc	481,1
108	THACO HD72, tải 3,5 tấn	Chiếc	473,0
109	THACO HD72-MBB, tải thùng có mui phủ 3 tấn	Chiếc	519,4
110	THACO HD72-TK, tải thùng kín 3 tấn	Chiếc	523,4
111	THACO HYUNDAI COUNTY CITY, Ôtô khách (thành phố)	Chiếc	783,5
112	THACO HYUNDAI COUNTY CRDi, Ôtô khách	Chiếc	813,5
113	THACO HYUNDAI HB120ESL, 42 chỗ, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	2.820,0
114	THACO HYUNDAI HB120S, ô tô khách	Chiếc	2.368,0
115	THACO HYUNDAI HB120SLS, ô tô khách (có giường nằm)	Chiếc	2.628,0
116	THACO HYUNDAI HB120SSL, ô tô khách (có giường nằm)	Chiếc	2.778,0
117	THACO HYUNDAI HB70CS, ô tô khách	Chiếc	848,5

STT	Loại xe	ĐVT	Đơn giá
118	THACO HYUNDAI HB90ES, ô tô khách	Chiếc	1.648,0
119	THACO HYUNDAI HB90ETS, ô tô khách	Chiếc	1.678,0
120	THACO OLLIN 198, tải 1,98 tấn	Chiếc	290,0
121	THACO OLLIN 198-LMBB, tải thùng có mui phủ 1,65 tấn	Chiếc	308,8
122	THACO OLLIN 198-LMBM, tải thùng có mui phủ 1,6 tấn	Chiếc	314,2
123	THACO OLLIN 198-LTK, tải thùng kín 1,6 tấn	Chiếc	314,2
124	THACO OLLIN 198-LTK, tải thùng kín 1,6 tấn	Chiếc	310,0
125	THACO OLLIN 198-MBB, tải thùng có mui phủ 1,83 tấn	Chiếc	306,9
126	THACO OLLIN 198-MBM, tải thùng có mui phủ 1,78 tấn	Chiếc	313,7
127	THACO OLLIN 198-TK, tải thùng kín 1,73 tấn	Chiếc	308,8
128	THACO OLLIN 198-TK, tải thùng kín 1,73 tấn	Chiếc	308,8
129	THACO OLLIN 250, tải 2,5 tấn	Chiếc	290,0
130	THACO OLLIN 250-MBB, tải 3,432 tấn, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	332,5
131	THACO OLLIN 250-MBB, tải thùng có mui phủ 2,35 tấn	Chiếc	308,6
132	THACO OLLIN 250-MBM, tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	Chiếc	313,7
133	THACO OLLIN 250-TK, tải thùng kín 2,25 tấn	Chiếc	308,8
134	THACO OLLIN 345, tải 3,45 tấn	Chiếc	357,0
135	THACO OLLIN 345-MBB, tải 3,25 tấn, năm 2011, Việt nam	Chiếc	378,0
136	THACO OLLIN 345-MBB, tải thùng có mui phủ 3,25 tấn	Chiếc	377,6
137	THACO OLLIN 345-MBM, tải thùng có mui phủ 3,25 tấn	Chiếc	380,5
138	THACO OLLIN 345-TK, tải thùng kín 3,2 tấn	Chiếc	386,5
139	THACO OLLIN 450, tải 4,5 tấn	Chiếc	361,0
140	THACO OLLIN 450-MBB, tải thùng có mui phủ 4,1 tấn	Chiếc	381,4
141	THACO OLLIN 450-TK, tải thùng kín 4,3 tấn	Chiếc	389,5
142	THACO OLLIN 800-MBB, tải thùng có mui phủ 7,1 tấn	Chiếc	512,0
143	THACO TC345-MBB, tải có mui 2,95 tấn	Chiếc	346,4
144	THACO TC450, tải 4,5 tấn	Chiếc	321,0
145	THACO TOWNER 700-TB, tải tự đổ 0,7 tấn	Chiếc	148,0
146	THACO TOWNER 750, tải 0,97 tấn, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	140,0
V	MITSUBISHI		
1	MITSUBISHI JOLIE VB2WLNJYLV, 8 chỗ, năm 2002, Việt Nam	Chiếc	320,0
VI	CUU LONG		
1	CUU LONG KC 13208D, tải 7,8 tấn	Chiếc	650,0
VII	JAC		
1	JAC HFC 1025KZ, tải 3,430 tấn, sản xuất 2011, Việt Nam	Chiếc	225,0
2	JAC HFC 1253K1R1, tải 12,970 tấn, năm 2011, Trung quốc	Chiếc	983,0
VIII	KIA		
1	KIA CADENZA(KNALN414BC), 5 chỗ, máy xăng 3.5 lít, số tự động	Chiếc	1.320,0
2	KIA CARENS FGKA42, 7 chỗ, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	572,0
3	KIA CERATO (KNAFW511BC), 5 chỗ, Du lịch(máy xăng 1.6 lít, số tự động), nhập khẩu nguyên chiếc CBU	Chiếc	634,0
4	KIA K2700II/THACO-TK-C, tải 2,985 tấn, năm 2011, Việt nam	Chiếc	260,6
5	KIA K2700II/THACO-XTL, tải tập lái có mui 990kg	Chiếc	245,0
6	KIA NEW SORENTO 2WD AT (RNYXM51A6BC), 7 chỗ, số tự động, 1 cầu	Chiếc	878,0
7	KIA NEW SORENTO 2WD MT (RNYXM51M6BC), 7 chỗ, số sàn, 1 cầu	Chiếc	844,0
8	KIA NEW SORENTO 4WD AT (RNYXM51D6BC), 7 chỗ, số tự động, 1 cầu	Chiếc	920,0

STT	Loại xe	DVT	Đơn giá
9	KIA RIO (KNADN512BC), 5 chỗ (máy xăng 1.4 lít, số tự động), nhập khẩu nguyên chiếc CBU	Chiếc	544,0
10	KIA SPORTAGE 2.0 GAS MT 2WD (KNAPC811AC), 5 chỗ, máy xăng 2.0 lít, 2 cầu, số sàn	Chiếc	794,0
11	KIA SPORTAGE, 5 chỗ, năm 2011, Hàn Quốc	Chiếc	869,0
IX	TOYOTA		
1	TOYOTA COROLLA, 5 chỗ, năm 2000, Việt Nam	Chiếc	340,0
2	TOYOTA INNOVA G TGN40L-GKPNKU, 8 chỗ, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	690,0
3	TOYOTA INNOVA J TGN40L-GKPNKU, 8 chỗ, năm 2010, Việt Nam	Chiếc	445,7
4	TOYOTA ZACE DX KF82L-HKMDEU, 8 chỗ, sx năm 2003, Việt Nam	Chiếc	377,0
5	TOYOTA ZACE-GL-KF82L-HKMNEU, 8 chỗ, sx năm 2003, Việt Nam	Chiếc	377,0
X	NHÀ MÁY Ô TÔ VEAM		
1	PUMA 2.0, Trọng tải VK 1990kg	Chiếc	265,0
XI	LOẠI XE KHÁC		
1	ASIA, xe tải có gắn cầu, tải 16 tấn, năm 1994, Hàn Quốc	Chiếc	700,0
2	CHEVROLET CRUZE LT, 5 chỗ, năm 2011, Việt nam	Chiếc	353,0
3	LEXUS LX570, 8 chỗ, năm 2008, Nhật Bản	Chiếc	4.000,0
4	MAZDA2 AT(RN2DE5YA), 5chỗ (5 cửa, máy xăng 1498 cm ³ , số tự động 4 cấp), lắp ráp trong nước CKD	Chiếc	587,0
5	MAZDA2 AT, 5chỗ (5 cửa, máy xăng 1.5 lít, số sàn 5 cấp), nhập khẩu CBU	Chiếc	561,0
6	MAZDA2 AT, 5chỗ (5 cửa, máy xăng 1.5 lít, số tự động 4 cấp), nhập khẩu CBU	Chiếc	587,0
7	MAZDA2 MT(RN2DE5YM), 5chỗ (5 cửa, máy xăng 1498 cm ³ , số sàn 5 cấp), lắp ráp trong nước CKD	Chiếc	561,0
8	TRUONG GIANG DFM EQ8T4x2/KM, tải thùng, tải 7,25 tấn, năm 2011	Chiếc	520,0
9	TRUONG GIANG DFM EQ9T6x2/KM, tải thùng, tải 9,4 tấn, năm 2011	Chiếc	640,0